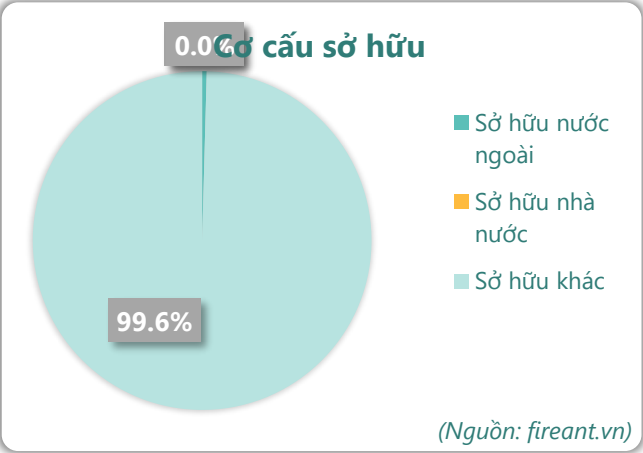


CTCP CMC

Ngày 30/09/2025	27,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	-0.4%	-1.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,200 - 29,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,015
Số lượng CPLH (CP)	36,690,887
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,200
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	(0.02)
EPS	1,250
P/E	22.1



DT thuần Q3/25
521
tỷ VNĐ
QoQ: ▼72.0 -12.1%
YoY: ▲ 65.0 14.3%

LN thuần Q3/25
34.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.3 165%
YoY: ▼1.20 -3.5%

LN sau thuế Q3/25
22.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.3 169%
YoY: ▼3.20 -12.2%

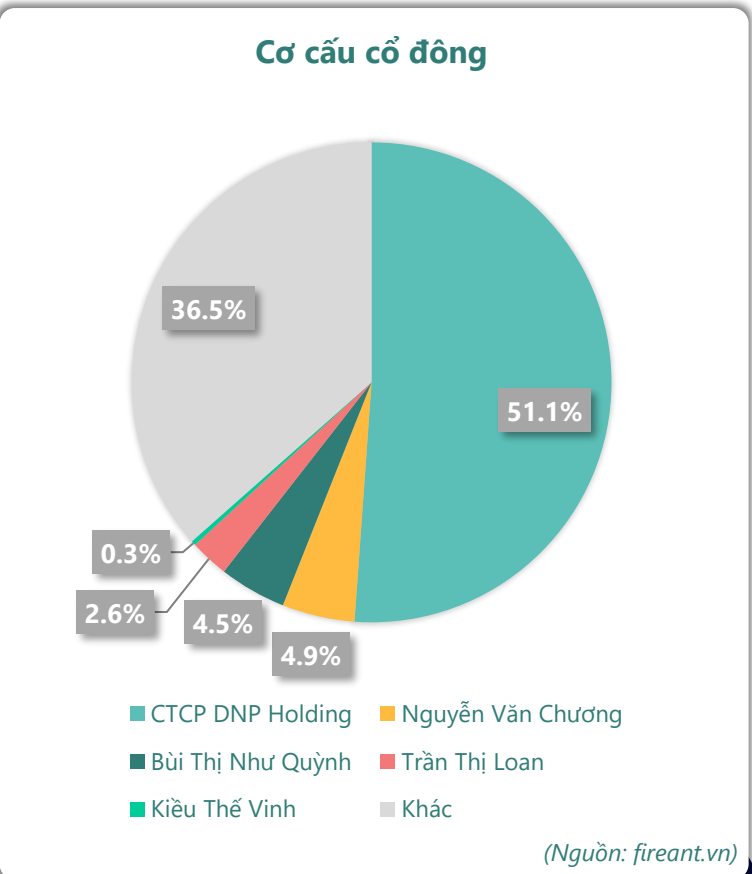
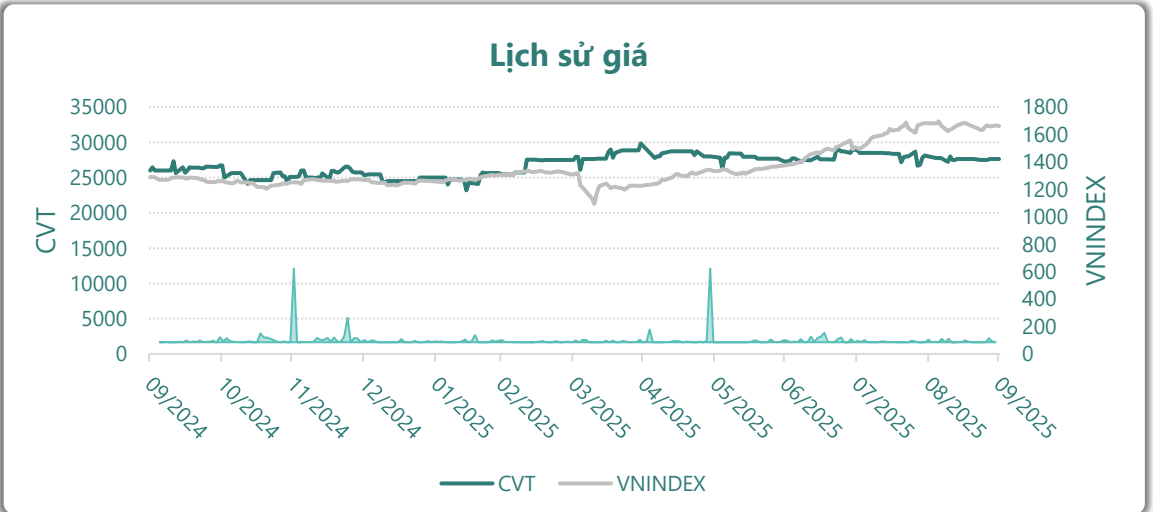
Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
12.4%
YoY: +/-▲ 4.9%

ROE (TTM) Q3/25
4.6%
YoY: +/-▼ 0.4%

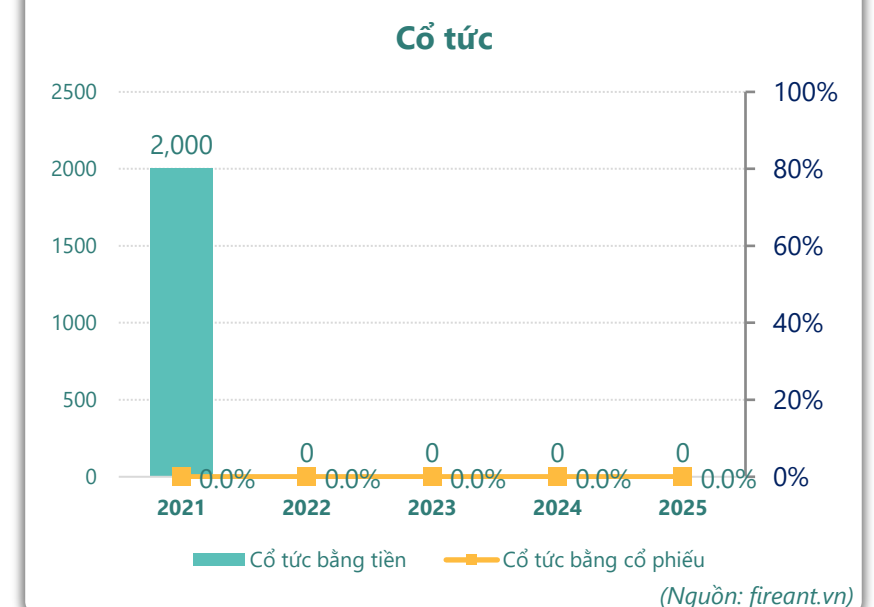
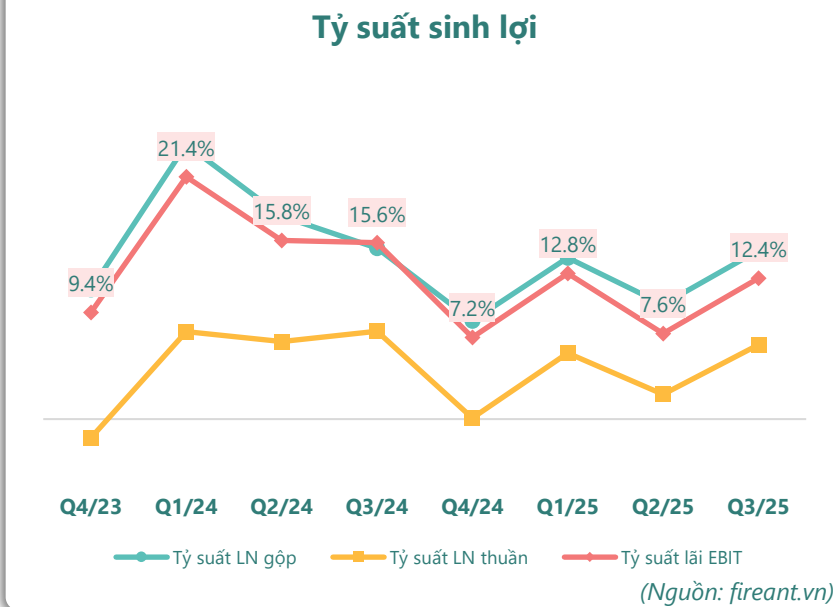
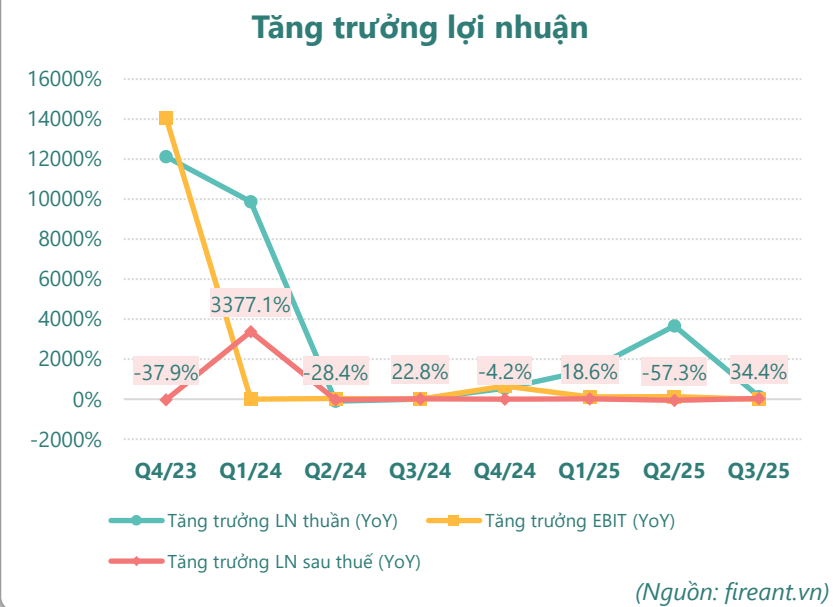
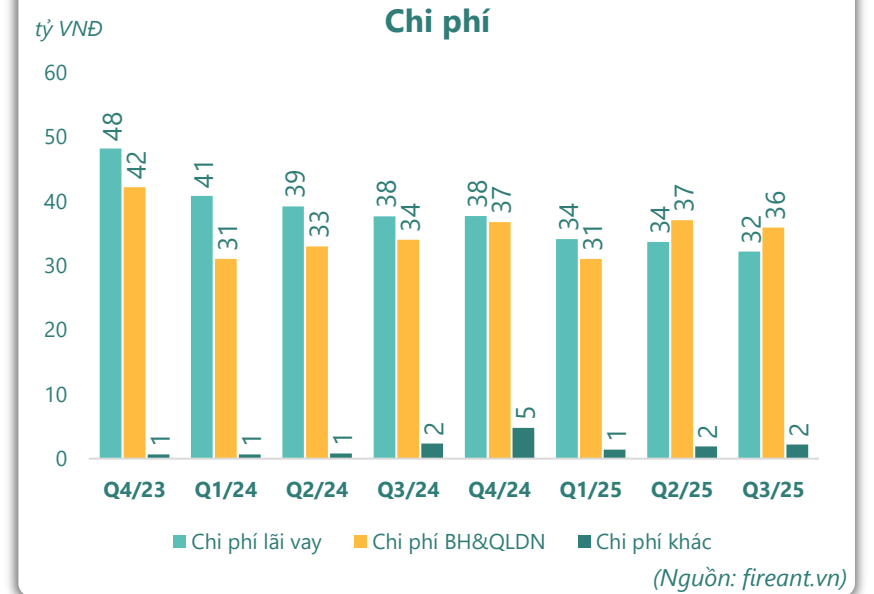
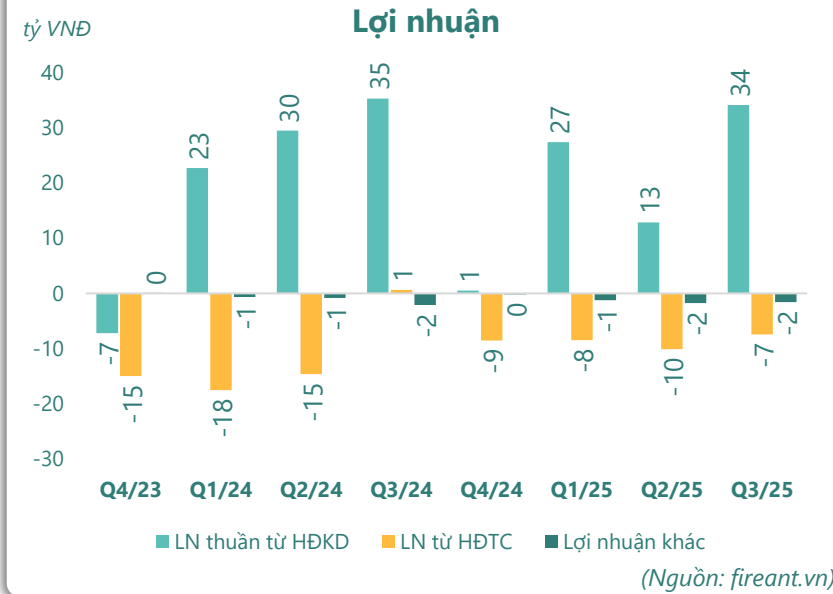
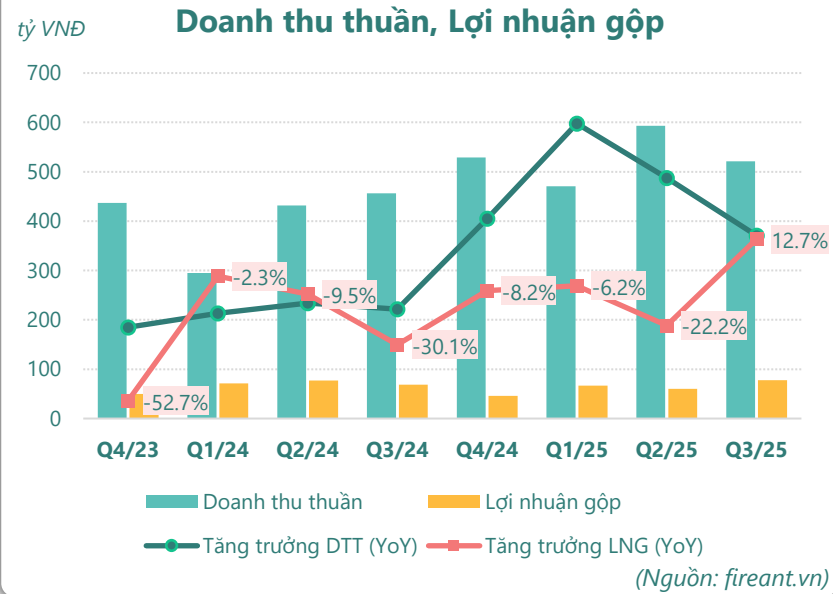
DT thuần 9T 2025
1,585
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 402 34.0%

LN thuần 9T 2025
74.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.2 -15.1%

LN sau thuế 9T 2025
52.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.0 -21.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH



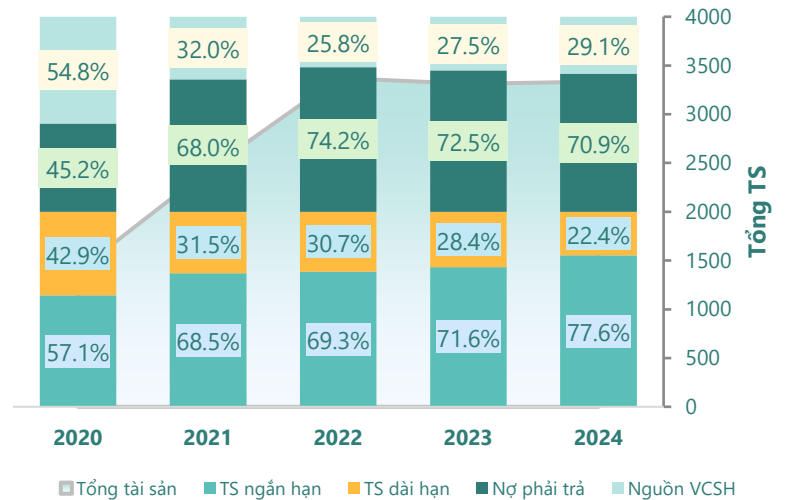


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

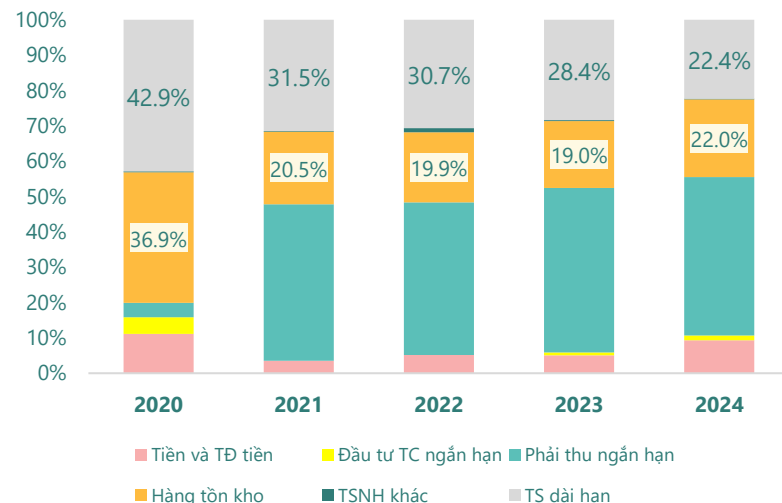
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

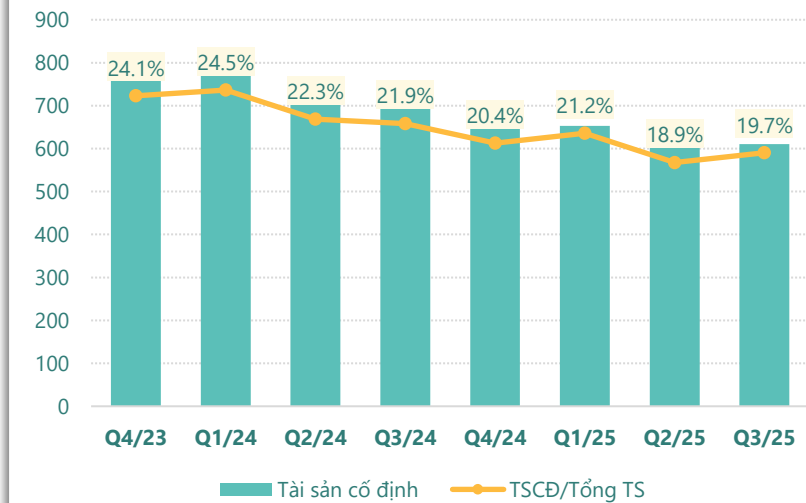
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

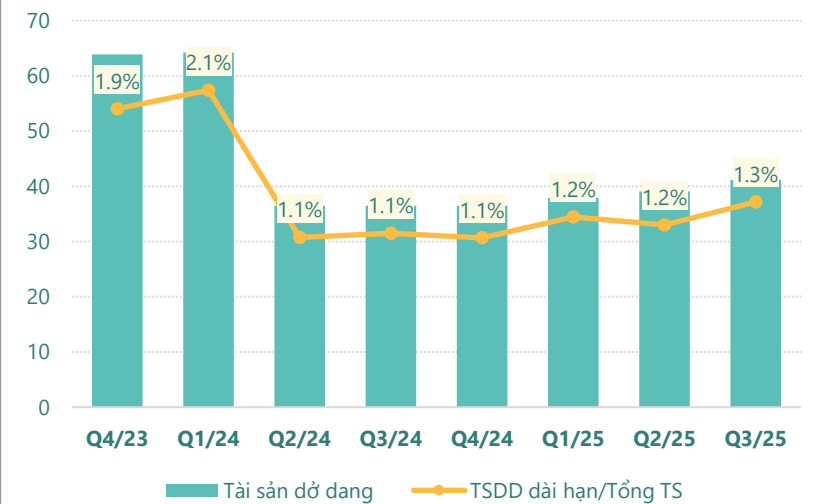
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

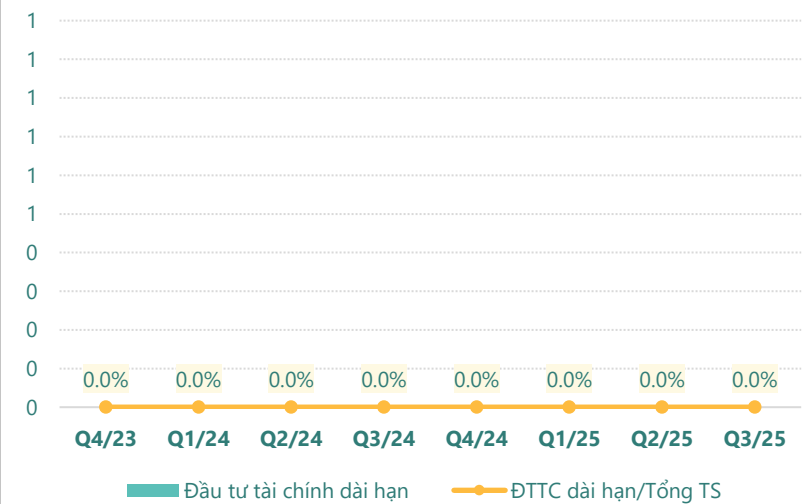
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

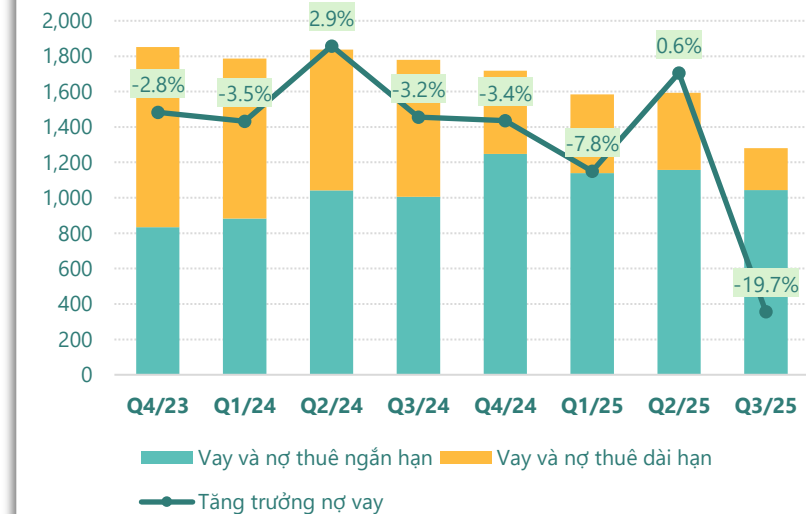
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



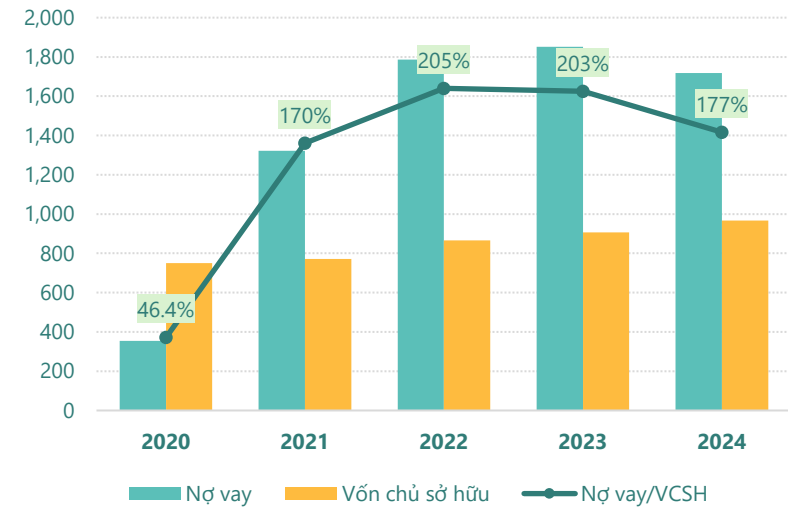
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

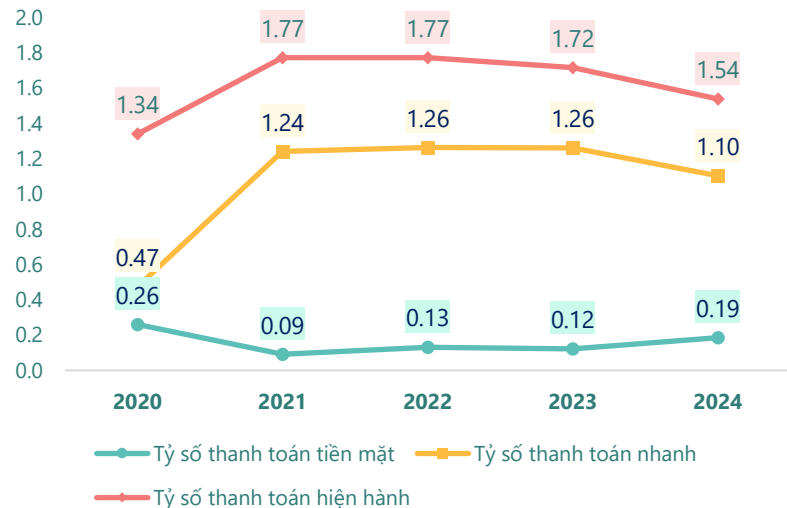
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



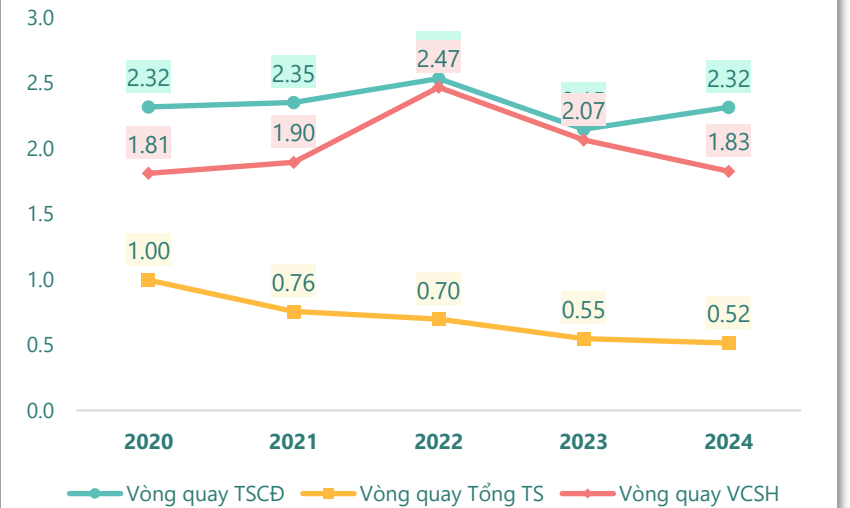
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



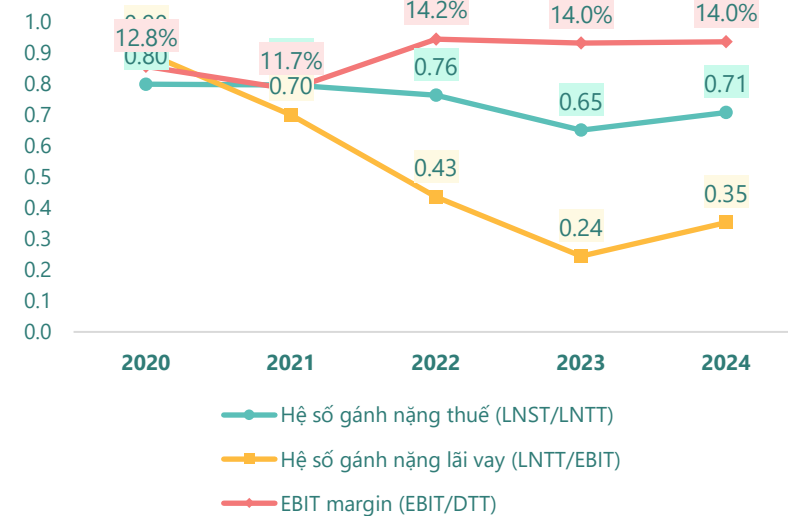
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



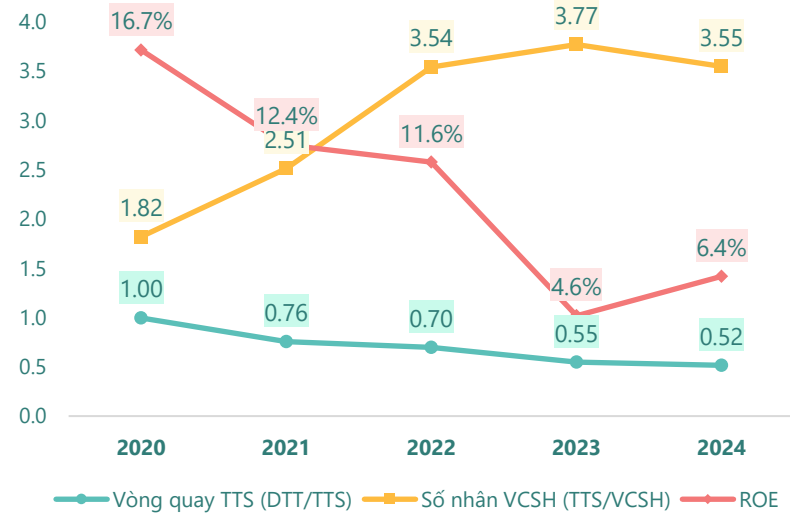
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



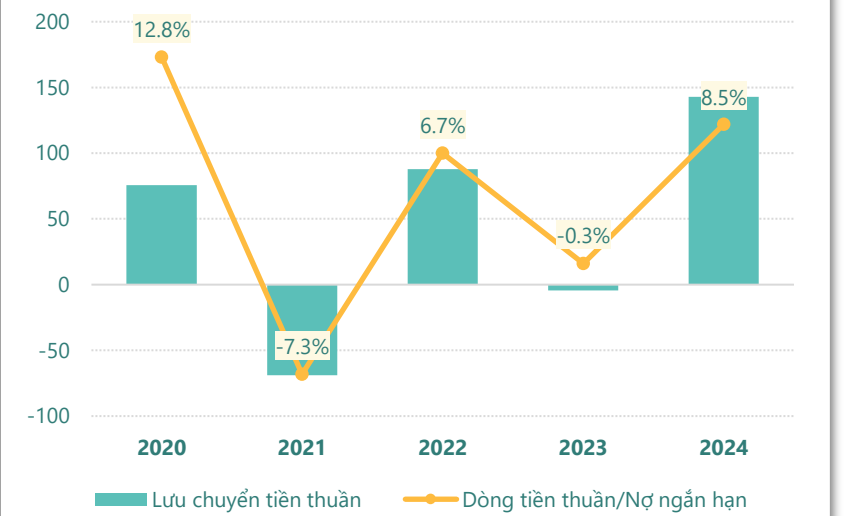
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	521	456	14.3%	1,585	1,183	34.0%
Giá vốn hàng bán	444	388	14.4%	1,380	966	43.0%
Lợi nhuận gộp	77.6	68.9	12.7%	205	218	-5.9%
Doanh thu HĐTC	26.0	41.1	-36.8%	79.5	94.3	-15.7%
Chi phí TC	33.4	40.5	-17.4%	106	126	-16.2%
Chi phí lãi vay	32.2	37.7	-14.6%	100	118	-15.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	22.4	16.5	35.7%	60.6	49.0	23.6%
Chi phí QLDN	13.6	17.5	-22.4%	43.5	49.1	-11.4%
LN thuần từ HĐKD	34.2	35.4	-3.5%	74.5	87.7	-15.1%
Lợi nhuận khác	-1.59	-2.10	24.4%	-4.54	-3.55	-27.7%
LN trước thuế	32.6	33.3	-2.1%	70.0	84.2	-16.9%
Lợi nhuận sau thuế	22.8	26.0	-12.2%	52.3	66.3	-21.1%
LNST của CĐ cty mẹ	22.8	26.0	-12.2%	52.3	66.3	-21.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	129	-158	301	-65.2	197	-296
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.96	118	55.6	33.3	144	48.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.1	-60.6	-64.2	-35.3	-94.7	2.02
Tiền đầu kỳ	28.5	121	20.0	312	245	492
Lưu chuyển tiền thuần	92.1	-101	292	-67.2	247	-245
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	-0.05	0
Tiền cuối kỳ	121	20.0	312	245	492	247

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,103	3,335	-7.0%
Tài sản ngắn hạn	2,433	2,589	-6.0%
Tiền và tương đương tiền	247	312	-21.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.3	44.3	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,375	1,493	-7.9%
Hàng tồn kho	747	734	1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	20.1	5.36	275%
Tài sản dài hạn	670	746	-10.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	610	681	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	41.2	36.5	12.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	18.7	28.3	-33.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,081	2,364	-12.0%
Nợ ngắn hạn	1,469	1,682	-12.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,044	1,248	-16.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	214	243	-11.9%
Nợ dài hạn	611	682	-10.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	236	470	-49.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,022	971	5.3%
Vốn chủ sở hữu	1,019	967	5.4%
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	3.03	3.64	-16.7%

(Nguồn: fireant.vn)

